

HỌC KỲ: II **NĂM HỌC:** 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHLHN ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

Ngành: Chất lượng cao

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp xã hội	Tổng cộng	Loại HB
1	251012651	Vũ Hương	Lan	2510631	18		8.73		86.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
2	251012655	Trần Thị Linh	Linh	2510631	18		8.56		91.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
3	251012657	Lê Hải	Minh	2510631	18		8.74		95.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
4	251012679	Đặng Trường	Chinh	2510632	18		8.73		81.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
5	251012686	Nguyễn Trần Nam	Khánh	2510632	18		8.67		94.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
6	251012707	Phan Đình	Trọng	2510632	18		8.66		87.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
7	251012722	Đinh Nguyễn Phương	Khánh	2510633	18		8.87		86.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
8	251012775	Hoàng Thị Thanh	Tâm	2510634	18		8.66		79.50	31 752 000		31 752 000	Khá
9	251012798	Nguyễn Bảo	Lâm	2510635	18		8.68		88.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
10	251012801	Nguyễn Thùy	Linh	2510635	18		8.72		84.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
11	251012810	Nguyễn Cát	Phương	2510635	18		8.72		89.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
12	251012816	Ngô Mai	Trang	2510635	18		9.29		90.00	38 102 400		38 102 400	Xuất sắc
13	251012829	Nguyễn Phạm Gia	Hân	2510636	18		8.70		85.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
14	251012831	Vũ Minh	Huyền	2510636	18		8.62		94.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
15	251012834	Nguyễn Tùng	Lâm	2510636	18		8.61		88.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
16	251012836	Nguyễn Hà	Linh	2510636	18		9.01		93.00	38 102 400		38 102 400	Xuất sắc
17	251012840	Lê Anh	Minh	2510636	18		8.87		84.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
18	483116	Hoàng Hải	Linh	4831	18		8.77		89.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
19	483219	Hoàng Hồng	Long	4832	17		8.78		78.50	29 988 000		29 988 000	Khá
20	483228	Nguyễn Thiên	Trang	4832	19		9.01		91.00	40 219 200		40 219 200	Xuất sắc

NĂM HỌC: 2025 - 2026

/QĐ-ĐHLHN ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp xã hội	Tổng cộng	Loại HB
21	483323	Đồng Thúy Nga	4833	17		8.85		83.50	32 986 800		32 986 800	Giỏi
22	483427	Đỗ Đức Phúc	4834	17		8.84		96.50	32 986 800		32 986 800	Giỏi
23	483428	Đỗ Hà Phương	4834	17		8.80		83.50	32 986 800		32 986 800	Giỏi
24	481415	Nguyễn Thuỳ Dương	4835	22		8.79		90.50	42 688 800		42 688 800	Giỏi
25	483506	Nguyễn Hà Chi	4835	18		9.14		96.00	38 102 400		38 102 400	Xuất sắc
26	483512	Lê Thị Khánh Hạ	4835	18		9.04		93.00	38 102 400		38 102 400	Xuất sắc
27	483516	Đỗ Phương Linh	4835	18		8.96		90.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
28	483520	Đặng Lê Khánh Ly	4835	18		8.87		94.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
29	483527	Nguyễn Minh Phương	4835	18		8.90		88.50	34 927 200		34 927 200	Giỏi
30	483626	Nguyễn Hoàng Mai Phương	4836	17		8.82		88.50	32 986 800		32 986 800	Giỏi
	Tổng số SV theo danh sách: 30								1 057 694 400		1 057 694 400	